

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 452/2017/QĐST-HNGĐ

Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 9 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

- Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 475/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2016, giữa:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Diễm H, sinh năm 1982; Địa chỉ: đường Phạm NT, tổ xx, khu phố x, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Nơi tạm trú hiện nay: đường ĐX, khu phố x, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Văn T, sinh 1965, là Luật sư của Văn phòng Luật sư HT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Tấn P, sinh năm 1977; Địa chỉ: đường Phạm NT, tổ xx, khu phố x, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan*:

3.1. Chị Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm 1979; Địa chỉ: khu phố k, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.2. Chị Văn Mộng T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Đại lộ B, khu phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan: Bà Văn Thị V, sinh năm 1958; Địa chỉ: đường Phan ĐL, tổ xx, khu phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của chị Văn Mộng T (văn bản ủy quyền ngày 19/8/2017).

3.3. Bà Văn Túy P, sinh năm 1954; Địa chỉ: đường CMT8, tổ xx, khu phố k, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.4. Ngân hàng Thương mại cổ phần S (tên viết tắt S bank); Địa chỉ trụ sở: đường Trần HD, quận HK, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1982, Phó Trưởng phòng xử lý nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S – Chi nhánh tỉnh B là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần S (Văn bản ủy quyền số 19/UQ-TGD ngày 26/01/2016).

3.5. Ông Lương Ngọc T, sinh năm 1960; Địa chỉ: đường Phan ĐL, tổ xx, khu phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.6. Bà Văn Thị V, sinh năm 1958; Địa chỉ: đường Phan ĐL, tổ xx, khu phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ vào điều 212 và điều 213 của Bộ luật tổ tụng Dân sự;
- Căn cứ vào các điều 38, 40, 51, 54, 55, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 20 tháng 9 năm 2017.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 20 tháng 9 năm 2017 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Diễm H và anh Nguyễn Tấn P.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Diễm H và anh Nguyễn Tấn P thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Diễm H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Thảo G, sinh ngày 14/5/2011; Anh Nguyễn Tấn P được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Thịnh P, sinh ngày 19/5/2004.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Nguyễn Thị Diễm H và anh Nguyễn Tấn P không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung đối với người không trực tiếp nuôi dưỡng.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của các con chung là cháu Nguyễn Thịnh P và cháu Nguyễn Thảo G khi một trong các đương sự hoặc cả hai đương sự có yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con khi xét thấy cần thiết.

2.4. Về tài sản chung: Các tài sản chung vợ chồng gồm có: Khu đất 100m² (đã chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị từ năm 2011 nhưng còn nợ tiền sử dụng đất) thuộc thửa XX tờ bản đồ YY, tọa lạc tại khu B, phường H, thành phố T (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Tấn P đứng tên). Trên đất có 01 ngôi nhà trệt, cấp 4, mái tôn, vách gạch, nền gạch men, có đóng trần nhựa, diện tích xây dựng 79,2m², nhà và đất trị giá 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng), một số hàng hóa là phụ tùng xe mô tô, xe máy tại Cửa hàng TT 2, phường H, thành phố T, trị giá 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblac, biển kiểm soát 61Bx-XXX.XX do chị Nguyễn Thị Diễm H đứng tên, trị giá 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng). Tổng cộng tài sản chung trị giá: 2.222.000.000đ (hai tỷ hai trăm hai mươi hai triệu đồng). Anh Nguyễn Tấn P và chị Nguyễn Thị Diễm H thống nhất chia tài sản chung như sau:

2.4.1. Anh Nguyễn Tấn P được trọn quyền quản lý, sở hữu toàn bộ các tài sản chung nói trên và có trách nhiệm bù hoàn bằng tiền $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho chị Nguyễn Thị Diễm H, cụ thể là:

- Anh Nguyễn Tấn P được tiếp tục sử dụng khu đất 100m² (đã chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị từ năm 2011 nhưng còn nợ tiền sử dụng đất) thuộc thửa XX tờ bản đồ YY, tọa lạc tại khu B, phường H, thành phố T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ xxxxx, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số yyyy/QSDD/H ngày 24/6/2004 (đã được chỉnh lý sang tên Nguyễn Tấn P ngày 14/8/2007 tại trang 4 giấy chứng nhận) và được trọn quyền sở hữu ngôi nhà trệt cấp 4 gắn liền với đất, diện tích xây dựng 79,2m², mái tôn, vách gạch, nền gạch men có đóng trần bằng nhựa (nhà chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà). Nhà và đất trị giá 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng).

* Vị trí nhà đất như sau:

Bắc giáp đất Phạm Thị U 20m;

Nam giáp đất bà Đoàn Kim L 20m;

Đông giáp đường nhựa 05m;

Tây giáp đường đất 05m.

(Kèm theo sơ đồ bản vẽ).

- Anh Nguyễn Tấn P được quyền sở hữu toàn bộ phụ tùng mô tô, xe máy tại Cửa hàng TT 2, phường H, thành phố T, trị giá 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) và được quyền sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblac, biển kiểm soát 61Bx-XXX.XX (Giấy chứng nhận đăng ký xe mang tên Nguyễn Thị Diễm H), trị giá 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng).

2.4.2. Chị Nguyễn Thị Diễm H được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 1.111.000.000đ (một tỷ một trăm mười một triệu đồng) do anh Nguyễn Tấn P bù hoàn.

Anh Nguyễn Tấn P có trách nhiệm bù hoàn bằng tiền $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho chị Nguyễn Thị Diễm H là 1.111.000.000đ (một tỷ một trăm mười một triệu đồng).

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Diễm H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu anh Nguyễn Tấn P chậm thi hành án khoản tiền bồi hoàn giá trị tài sản thì hàng tháng, anh Nguyễn Tấn P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.4.3. Chị Nguyễn Thị Diễm H có trách nhiệm giao trả cho anh Nguyễn Tấn P 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblac, biển kiểm soát 61Bx-XXX.XX và 01 bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 61Bx-XXX.XX mang tên Nguyễn Thị Diễm H. Anh Nguyễn Tấn P và chị Nguyễn Thị Diễm H có trách nhiệm lập thủ tục sang tên, trước bạ xe mô tô nói trên theo đúng quy định pháp luật.

2.5. Về nợ chung: anh Nguyễn Tấn P và chị Nguyễn Thị Diễm H thống số nợ chung gồm: nợ bà Văn Túy P số tiền 300.000.000đ, bao gồm 250.000.000đ tiền gốc và 50.000.000đ tiền lãi; nợ chị Nguyễn Thị Diễm T số tiền 150.000.000đ, tiền gốc, nợ chị Văn Mộng T 35.000.000đ tiền gốc, tổng cộng nợ chung: 485.000.000đ (bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị Diễm H, bà Văn Túy P, chị Nguyễn Thị Diễm T, chị Văn Mộng T thỏa thuận thống nhất việc anh Nguyễn Tấn P và chị Nguyễn Thị Diễm H mỗi người có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền nợ cho bà Văn Túy P, chị Nguyễn Thị Diễm T, chị Văn Mộng T, cụ thể như sau:

2.5.1. Anh Nguyễn Tấn P có trách nhiệm thanh toán cho các chủ nợ gồm: bà Văn Túy P số tiền 150.000.000^d (Một trăm năm mươi triệu đồng); chị Nguyễn Thị Diễm T số tiền 75.000.000^d (Bảy mươi lăm triệu đồng); chị Văn Mộng T số tiền 17.500.000^d (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

2.5.2. Chị Nguyễn Thị Diễm H có trách nhiệm thanh toán cho các chủ nợ gồm: bà Văn Túy P số tiền 150.000.000^d (Một trăm năm mươi triệu đồng); chị Nguyễn Thị Diễm T số tiền 75.000.000^d (Bảy mươi lăm triệu đồng); chị Văn Mộng T số tiền 17.500.000^d (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Văn Túy P, chị Nguyễn Thị Diễm T, chị Văn Mộng T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị Diễm H chậm thi hành án khoản nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì hàng tháng, anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị Diễm H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.5.3. Đối với khoản vay 300.000.000^d (ba trăm triệu đồng) tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S theo Hợp đồng tín dụng số 01/39/2015, ngày 10/11/2015 và Khế ước nhận nợ số 01/39/2015.130207/KUNN-CN, ngày 11/11/2015, do Ngân hàng Thương mại cổ phần S không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên khi các đương sự có yêu cầu Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

2.6. Về chi phí đo đạc – định giá: Tổng chi phí đo đạc, định giá là 4.027.362^d (bốn triệu không trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi hai đồng) anh Nguyễn Tấn P và chị Nguyễn Thị Diễm H mỗi người phải nộp $\frac{1}{2}$, cụ thể:

2.6.1. Anh Nguyễn Tấn P phải nộp 2.013.683^d (hai triệu không trăm mười ba nghìn sáu trăm tám mươi ba đồng) để hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Diễm H đã nộp tạm ứng trước đây.

2.6.2. Chị Nguyễn Thị Diễm H phải nộp 2.013.683^d (hai triệu không trăm mười ba nghìn sáu trăm tám mươi ba đồng) được khấu trừ vào số tiền chị Nguyễn Thị Diễm H đã nộp trước đây tại Tòa án.

2.7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.7.1. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Diễm H tự nguyện nộp 100.000^d (một trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AB/2013- 01377 ngày 28/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Diễm H số tiền tạm ứng án phí còn lại là 100.000^d (một trăm nghìn đồng).

2.7.2. Án phí chia tài sản chung:

+ Chị Nguyễn Thị Diễm H phải nộp 22.665.000^d (hai mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016- 0000139 ngày 30/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Chị H còn phải nộp thêm số tiền 9.515.000^d (chín triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng).

+ Anh Nguyễn Tấn P phải nộp 22.665.000^d (hai mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

2.7.3. Án phí về nợ chung:

+ Chị Nguyễn Thị Diễm H phải nộp 6.062.500^d (sáu triệu không trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

+ Anh Nguyễn Tấn P phải nộp 6.062.500^d (sáu triệu không trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Bà Văn Túy P, chị Nguyễn Thị Diễm T và chị Văn Mộng T không phải nộp án phí sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho các đương sự, cụ thể:

+ Hoàn trả cho bà Văn Túy P số tiền 10.845.000^d (mười triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016-0001467 ngày 21/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T;

+ Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Diễm T số tiền 3.750.000^d (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016-0001497 ngày 30/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T;

+ Hoàn trả cho chị Văn Mộng T số tiền 875.000^d (tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016-0001468 ngày 21/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- UBND phường T, thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Thanh